Bảng mã màu nâu



Màu nâu

#A52A2A

Màu be (beige)
#F5F5DC
245, 245, 220

Lúa mì (wheat)
#F5DEB3
245, 222, 179



Màu nude
#E3BC9A
227, 188, 154



Gỗ sồi (burlywood)
#DEB887
222, 184, 135



Nâu da bò (tan)
#D2B48C
210, 180, 140



Nâu cát (sandybrown)
#F4A460
244, 164, 96



Nâu hồng (rosybrown)
#BC8F8F
188, 143, 143



Nâu peru
#CD853F
205, 133, 63



Đỏ đất nung (terracotta)
#E2725B
226, 114, 91



Vàng hoa cúc đậm
#B8860B
184, 134, 11



Nâu socola nhạt (chocolate)
#D2691E
210, 105, 30



Nâu đỏ (sienna)
#A0522D
160, 82, 45



Nâu đất
#8B5A2B
139, 90, 43



Nâu (brown)
#A52A2A
165, 42, 42



Nâu yên ngựa (saddlebrown)
#8B4513
139, 69, 19



Nâu cà phê
#6F4E37
111, 78, 55



Nâu socola
#5C3317
92, 51, 23